



CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14.2025/CV-HHA

TP.HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2025

V/v: Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế
hợp nhất năm 2025 so với năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (mã chứng khoán: SJ1) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 là 32.720.900.420 đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2024, tương đương tăng 1.347.656.210 đồng. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu thuần năm 2025 đạt 2.407.221.133.960 đồng, tăng 57% so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương 869.295.533.902 đồng), dẫn đến lợi nhuận gộp đạt 163.838.231.499 đồng, tăng 36% so với cùng kỳ năm 2024 (tương đương 43.147.112.847 đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 12.195.095.851 đồng, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí lãi vay tăng 20.389.960.181 đồng, tăng 44% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí bán hàng tăng 11.964.223.561 đồng, tăng 52% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 22.632.682.544 đồng, tăng 85% so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 7.926.141.349 đồng, tăng 93% so với cùng kỳ năm 2024.

Trên đây là phần giải trình biến động về Lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo của Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VP

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG TÂN

V/v: giải trình BCTC hợp nhất năm tài chính 2025
so với BCKT hợp nhất năm tài chính 2025

TP. HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2025 so với Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm tài chính 2025 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2025	Báo cáo kiểm toán năm 2025	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	126.146.389.190	126.307.009.988	160.620.798	Bổ sung lãi tiền gửi có kỳ hạn.
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	294.893.722.461	297.212.119.481	2.318.397.020	- Điều chỉnh tăng phải thu khách hàng do điều chỉnh khoản doanh thu chưa thực hiện.
Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.055.570.585	16.911.006.956	(144.563.629)	Trình bày lại khoản trả trước người bán trên báo cáo tài chính
Phải thu ngắn hạn khác	49.251.278.294	49.365.995.177	114.716.883	Trình bày lại khoản phải thu ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính.
Hàng tồn kho	407.877.871.276	413.810.993.775	5.933.122.499	Điều chỉnh tăng khoản hàng đi đường do điều chỉnh giá vốn của khoản doanh thu chưa thực hiện.
Tài sản dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	32.485.197.542	32.510.222.542	25.025.000	Trình bày lại khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	631.052.912.175	630.893.102.175	(159.810.000)	Trình bày lại khoản nguyên giá tài sản cố định hữu hình



Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2025	Báo cáo kiểm toán năm 2025	Chênh lệch	Lý do
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	(149.770.753.912)	(149.022.412.282)	748.341.630	Trình bày lại hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính	(8.465.633.376)	(8.994.640.520)	(529.007.144)	Trình bày lại hao mòn lũy kế tài sản cố định thuê tài chính
Tổng cộng tài sản	1.983.084.886.116	1.991.624.599.159	8.539.713.043	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	117.091.748.402	108.991.404.709	(8.100.343.693)	Phân loại lại khoản phải trả người bán ngắn hạn sang phải trả người bán dài hạn
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.803.990.103	34.018.539.878	214.549.775	Tăng thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh.
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	8.819.729.027	8.819.729.027	Phân loại lại doanh thu chưa thực hiện đối với lô hàng đang đi đường.
Phải trả ngắn hạn khác	5.042.651.541	5.331.982.555	289.331.014	Trình bày lại khoản phải trả ngắn hạn khác trên báo cáo tài chính.
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	954.105.478.050	984.289.788.326	30.184.310.276	Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.
Phải trả người bán dài hạn	22.142.659.489	30.207.854.202	8.065.194.713	Phân loại lại khoản phải trả người bán ngắn hạn sang phải trả người bán dài hạn
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	209.731.214.483	179.306.726.121	(30.424.488.362)	Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2025	Báo cáo kiểm toán năm 2025	Chênh lệch	Lý do
Nguồn vốn chủ sở hữu				
LNST chưa phân phối kỳ này	32.604.629.387	32.116.382.705	(488.246.682)	Điều chỉnh giảm LNST chưa phân phối do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	44.176.052.377	44.155.729.352	(20.323.025)	Điều chỉnh do thay đổi KQKD
Tổng cộng nguồn vốn	1.983.084.886.116	1.991.624.599.159	8.539.713.043	

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2025	Báo cáo kiểm toán năm 2025	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.415.150.856.915	2.408.435.169.088	(6.715.687.827)	Phân loại lại doanh thu đối với lô hàng đang đi đường.
Giá vốn hàng bán	2.249.770.894.383	2.243.382.902.461	(6.387.991.922)	Phân loại lại giá vốn hàng bán đối với lô hàng đang đi đường.
Doanh thu hoạt động tài chính	33.808.179.040	35.923.460.683	2.115.281.643	Phân loại lại doanh thu tài chính
Chi phí tài chính	65.925.533.119	67.934.168.638	2.008.635.519	Phân loại lại khoản chi phí tài chính
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.264.809.089	49.337.779.241	72.970.152	Điều chỉnh bổ sung chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.212.252.296	16.426.802.071	214.549.775	Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành do thay đổi KQKD

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



NGUYỄN HOÀNG TÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

1. Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Ông Trần Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Trần Huy Hoàng	Chủ tịch	Bổ nhiệm 16/01/2025
Bà Lê Thị Thùy Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm 16/01/2025
Bà Nguyễn Yến	Thành viên	Bổ nhiệm 16/01/2025
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm 16/01/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/10/2024
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Miễn nhiệm ngày 09/05/2025
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2024
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà Võ Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2025
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/09/2025
		Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/09/2025
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2024
Bà Nguyễn Viết Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
		Bổ nhiệm ngày 29/09/2025

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Lâm Bích Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/05/2025
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/05/2025

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch Hội đồng quản trị

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động đặt tại Số Số 1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 06 đến trang 37.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

6. Đơn vị kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Công ty.

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Các cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN



Số: 2508.HN/2025/BCKT/SVCN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG,

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 04 tháng 12 năm 2025 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc việc hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty được xác định trên cơ sở hoạt động liên tục. Trong năm, Công ty con là Công ty TNHH Nư nghiệp Hùng Hậu đang thực hiện thủ tục xin giải thể theo yêu cầu quản lý, nên sẽ ảnh hưởng đến tính chất hoạt động liên tục của Công ty TNHH Nư nghiệp Hùng Hậu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Vì thế Báo cáo tài chính của công ty con vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục để phục vụ cho việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo kiểm toán số: 789/BCKT-TC/2024/AASCS ngày 04 tháng 12 năm 2024 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT



Giám đốc

LÊ NHẬT LINH

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 3234-2021-107-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ LAN ANH

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 4291-2023-107-1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.165.914.019.548	768.526.723.505	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.570.485.524	36.103.456.196	
1. Tiền	111		27.570.485.524	36.103.456.196	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.307.009.988	62.138.069.664	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	126.307.009.988	62.138.069.664	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		562.622.321.158	273.091.558.067	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	297.212.119.481	115.164.638.686	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	16.911.006.956	85.372.679.534	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	199.531.737.592	59.617.894.644	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	49.365.995.177	12.936.345.203	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(398.538.048)	-	
IV. Hàng tồn kho	140		413.810.993.775	378.823.950.050	
1. Hàng tồn kho	141	V.08	413.810.993.775	378.823.950.050	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.603.209.103	18.369.689.528	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	3.802.897.415	2.583.056.222	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31.745.197.079	15.731.518.697	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		55.114.609	55.114.609	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825.710.579.611	573.186.091.148	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.510.222.542	9.228.371.547	
Phải thu dài hạn khác	216	V.10	32.510.222.542	9.228.371.547	
II. Tài sản cố định	220		699.346.427.520	243.108.832.803	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	481.870.689.893	141.041.346.102	
Nguyên giá	222		630.893.102.175	273.474.181.348	
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.022.412.282)	(132.432.835.246)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	128.124.938.863	11.561.717.730	
Nguyên giá	225		137.119.579.383	14.417.317.315	
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.994.640.520)	(2.855.599.585)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	89.350.798.764	90.505.768.971	
Nguyên giá	228		102.326.820.014	102.281.820.014	
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.976.021.250)	(11.776.051.043)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.236.651.335	236.850.678.674	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	11.236.651.335	236.850.678.674	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.325.500.000	30.825.500.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	31.325.500.000	30.825.500.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.291.778.214	53.172.708.124	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	50.537.914.490	52.757.849.436	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		389.290.938	-	
3. Lợi thế thương mại	269	V.17	364.572.786	414.858.688	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.991.624.599.159	1.341.712.814.653	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.365.956.716.773	979.132.174.396
I. Nợ ngắn hạn	310		1.156.442.136.450	760.871.814.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	108.991.404.709	54.210.558.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	6.707.994.698	2.647.697.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	34.018.539.878	16.897.433.745
4. Phải trả người lao động	314	V.21	8.097.220.372	6.326.244.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	C.22	185.438.577	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	8.819.729.027	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.24	5.331.982.555	4.014.006.529
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.25	984.289.788.326	676.775.835.564
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		209.514.580.323	218.260.359.576
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	30.207.854.202	31.274.133.236
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	58.739.857.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	179.306.726.121	128.155.979.807
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	90.389.533
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		625.667.882.386	362.580.640.257
I. Vốn chủ sở hữu	410		625.667.882.386	362.580.640.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.28	434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	106.116.913.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.28	(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.28	35.666.881.619	32.747.863.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.550.498.914	1.389.350.157
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		32.116.382.705	31.358.513.048
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.28	44.155.729.352	43.551.211.637
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.991.624.599.159	1.341.712.814.653

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Lâm Bích Ngọc

Nguyễn Hoàng Tân

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

					Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.408.435.169.088	1.538.505.868.891	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	1.214.035.128	580.288.833	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	2.407.221.133.960	1.537.925.580.058	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.243.382.902.461	1.417.234.461.406	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.838.231.499	120.691.118.652	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	35.923.460.683	23.728.364.832	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	67.934.168.638	53.217.858.979	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.411.385.886	46.021.425.705	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	34.978.336.221	23.014.112.660	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	49.337.779.241	26.705.096.697	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.511.408.082	41.482.415.148	
12. Thu nhập khác	31	VI.07	2.015.372.861	1.085.771.927	
13. Chi phí khác	32	VI.08	858.758.923	2.899.078.068	
14. Lợi nhuận khác	40		1.156.613.938	(1.813.306.141)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.668.022.020	39.669.109.007	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	16.426.802.071	8.500.660.722	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(479.680.471)	(204.795.925)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.720.900.420	31.373.244.210	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		32.116.382.705	31.358.513.048	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		604.517.715	14.731.162	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	729	1.295	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Kế toán trưởng

Lâm Bích Ngọc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Tân

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.668.022.020	39.669.109.007
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		24.520.899.973	15.304.312.656
- Các khoản dự phòng	03		398.538.048	(87.639.878)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.176.263.482)	(1.233.757.667)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.806.683.130)	(17.137.090.745)
- Chi phí lãi vay	06	VI.04	66.411.385.886	46.021.425.705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108.015.899.315	82.536.359.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(219.781.953.165)	51.742.074.337
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.987.043.725)	(24.905.831.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.410.787.462	75.305.232.698
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.000.093.753	(7.494.741.288)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.411.385.886)	(46.021.425.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(11.934.472.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		(209.753.602.246)	119.227.195.146
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(57.359.781.708)	(170.965.462.622)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		1.513.541.552	1.030.169.555
3. Tiền chi cho vay	23		(473.348.681.167)	(58.033.410.022)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		270.104.217.421	34.016.721.796
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		6.089.265.771	15.560.223.961
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	30		(253.501.438.131)	(177.491.757.332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		259.563.706.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33	V.25;27	2.018.622.970.629	1.474.093.464.270
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34	V.25;27	(1.767.186.481.756)	(1.378.673.508.771)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.25;27	(28.611.547.297)	(3.780.957.749)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.209.441.900)	(11.707.331.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40		454.179.205.676	79.931.666.550
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.075.834.701)	21.667.104.364
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	36.103.456.196	14.409.000.271
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	61		542.864.029	27.351.561
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	27.570.485.524	36.103.456.196

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Lâm Bích Ngọc

Nguyễn Hoàng Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh – Phòng đăng ký kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ba mươi hai (32) lần được Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh – Phòng đăng ký kinh doanh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ ba mươi hai (32) gần đây nhất (ngày 19 tháng 08 năm 2025) về việc thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 434.727.160.000 VND

Mệnh giá cổ phần 10.000 VND

Tổng số cổ phần 43.472.716 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 1004A Âu Cơ, Phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (84 - 28) 3974 1135

Fax : (84 - 28) 3974 1280

Mã số thuế : 0 3 0 2 0 4 7 3 8 9

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có khoảng 612 người lao động đang làm việc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 khoảng 439 người).

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty con:				
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	65,00%	100,00%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	54,06%	54,06%	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con phải được lập cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định,...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương

pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

14. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.;
- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào (đối với tài sản) và tỷ giá bán ra (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ khi đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, nhân viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.478.190.741	1.681.171.232
Tiền gửi ngân hàng	24.092.294.783	34.422.284.964
Cộng	27.570.485.524	36.103.456.196

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - CN TP. HCM	25.340.000.000	25.340.000.000	20.170.000.000	20.170.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Điền	28.967.009.988	28.967.009.988	27.968.069.664	27.968.069.664
Cộng	126.307.009.988	126.307.009.988	62.138.069.664	62.138.069.664

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	168.665.635.377	59.473.436.405
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Tháp Mười	-	16.422.022.772
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	15.682.462.008	18.081.014.738
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	27.916.514.000	-
Các khách hàng khác	125.066.659.369	24.970.398.895
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	128.546.484.104	55.691.202.281
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	54.120.203.158	26.328.435.489
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.032.618.281	13.031.413.656
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	6.777.387.058	5.884.407.080
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.671.600.000	1.520.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trường Đại học Văn Hiến	52.944.675.607	8.771.277.828
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	-	155.268.228
Cộng	297.212.119.481	115.164.638.686

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	16.911.006.956	85.372.679.534
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	26.827.551.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại H&T	2.397.251.168	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Dịch vụ Nasa	-	6.890.338.830
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thép Hoàng Việt	2.901.331.152	1.740.798.691
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ điện PCCC Miền Nam	3.621.475.893	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Miền Tây	-	41.753.577.932
Các nhà cung cấp khác	7.990.948.743	8.160.413.081
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	16.911.006.956	85.372.679.534

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	10.887.614.072	17.462.894.644
Cá nhân ngoài Công ty	10.887.614.072	17.462.894.644
Phải thu về cho vay là bên liên quan	188.644.123.520	42.155.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	43.111.000.000	42.155.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	145.533.123.520	-
Cộng	199.531.737.592	59.617.894.644

6. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác là bên thứ ba	21.611.555.970	9.742.869.603
Tạm ứng	342.981.636	1.392.748.873
Ký quỹ, ký cược	5.142.000.000	163.005.960
Lãi tiền gửi dự thu	2.446.698.530	1.291.623.763
Lãi cho vay cá nhân	1.778.498.901	3.000.857.680
Phải thu khoản ứng đầu tư	6.000.000.000	-
Các đối tượng khác	5.901.376.903	3.894.633.327
Phải thu khác là các bên liên quan	27.754.439.207	3.193.475.600
Bà Lê Thị Hằng	8.800	-
Quỹ trái tim Hùng Hậu	545.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	9.985.774.011	2.693.475.600
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	17.223.656.396	-
Cộng	49.365.995.177	12.936.345.203

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu 5 Sao Bình Phước	797.076.096	(398.538.048)	-	-
Cộng	797.076.096	(398.538.048)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.073.743.933	1.844.758.357
Công cụ, dụng cụ	3.524.735.446	2.351.064.159
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.894.157.803	1.355.880.650
Thành phẩm	389.306.197.097	371.406.444.040
Hàng hóa	335.010.111	12.902.039
Hàng gửi bán	7.677.149.385	1.852.900.805
Cộng	413.810.993.775	378.823.950.050

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	1.315.266.746	5.179.450.680	(4.978.751.720)	1.515.965.706
Chi phí bảo hiểm	324.585.383	631.205.753	(556.790.718)	399.000.418
Công cụ, dụng cụ	245.568.450	3.239.944.191	(2.006.073.208)	1.479.439.433
Chi phí khác	697.635.643	1.870.374.411	(2.159.518.196)	408.491.858
Cộng	2.583.056.222	10.920.975.035	(9.701.133.842)	3.802.897.415

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khác là bên thứ ba</i>	32.510.222.542	9.228.371.547
Ký quỹ thuê tài chính	22.098.238.000	8.468.826.000
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	10.322.124.542	669.685.547
Các đối tượng khác	25.025.000	25.025.000
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	32.510.222.542	9.228.371.547

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Tăng trong năm	244.550.648.951	114.169.243.287	590.000.000	119.337.049	359.429.229.287
Mua sắm mới	-	114.169.243.287	590.000.000	119.337.049	114.878.580.336
Xây dựng cơ bản	244.550.648.951	-	-	-	244.550.648.951
Giảm trong năm	-	(2.010.308.460)	-	-	(2.010.308.460)
Thanh lý	-	(2.010.308.460)	-	-	(2.010.308.460)
Số cuối năm	411.565.535.841	209.037.648.352	6.947.785.955	3.342.132.027	630.893.102.175
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	49.230.923.971	75.893.818.987	5.132.578.111	2.175.514.177	132.432.835.246
Tăng trong năm	8.581.644.032	8.058.545.493	319.096.958	172.316.446	17.131.602.929
Khấu hao trong năm	8.581.644.032	8.058.545.493	319.096.958	172.316.446	17.131.602.929
Giảm trong năm	-	(542.025.893)	-	-	(542.025.893)
Thanh lý	-	(542.025.893)	-	-	(542.025.893)
Số cuối năm	57.812.568.003	83.410.338.587	5.451.675.069	2.347.830.623	149.022.412.282

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	117.783.962.919	20.984.894.538	1.225.207.844	1.047.280.801	141.041.346.102
Số cuối năm	353.752.967.838	125.627.309.765	1.496.110.886	994.301.404	481.870.689.893

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	245.752.349.688	89.932.827.440
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	41.353.352.366	40.404.323.104

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.928.962.428	1.488.354.887	14.417.317.315
Tăng trong năm	121.740.626.234	961.635.834	122.702.262.068
<i>Thuê tài chính trong năm</i>	<i>121.740.626.234</i>	<i>961.635.834</i>	<i>122.702.262.068</i>
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	134.669.588.662	2.449.990.721	137.119.579.383
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.716.066.321	139.533.264	2.855.599.585
Tăng trong năm	5.835.700.276	303.340.659	6.139.040.935
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>5.835.700.276</i>	<i>303.340.659</i>	<i>6.139.040.935</i>
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	8.551.766.597	442.873.923	8.994.640.520
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.212.896.107	1.348.821.623	11.561.717.730
Số cuối năm	126.117.822.065	2.007.116.798	128.124.938.863

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Tăng trong năm	-	45.000.000	45.000.000
<i>Mua sắm mới</i>	<i>-</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	101.888.720.014	438.100.000	102.326.820.014
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	11.421.207.112	354.843.931	11.776.051.043
Tăng trong năm	1.184.671.824	15.298.383	1.199.970.207
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>1.184.671.824</i>	<i>15.298.383</i>	<i>1.199.970.207</i>
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	12.605.878.936	370.142.314	12.976.021.250

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	90.467.512.902	38.256.069	90.505.768.971
Số cuối năm	89.282.841.078	67.957.686	89.350.798.764

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	87.413.884.178	88.598.556.002
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	283.100.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án rừng Đăk Nông	4.298.001.476	3.842.138.100
Dự án nhà máy Happyfood Vietnam	3.939.634.950	230.101.175.665
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.120.980.818	1.029.330.818
Cộng	11.236.651.335	236.850.678.674

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	398.800.000		159.520.000	334.992.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP) (*)		65.980.000	65.980.000		65.980.000	65.980.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu (*)	9%	30.600.000.000	30.600.000.000	17%	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam (*)	3%	500.000.000	500.000.000		-	-
Cộng		31.325.500.000	31.564.780.000		30.825.500.000	31.000.972.000

(*) Tại ngày đầu năm và cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này nên giá trị hợp lý được trình bày theo giá gốc.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Chi phí tiền thuê đất	39.274.895.365	-	(1.508.931.156)	37.765.964.209
Chi phí sửa chữa	11.412.693.415	1.786.844.086	(1.522.619.010)	11.676.918.491
Công cụ, dụng cụ	2.070.260.656	4.402.275.006	(5.529.619.201)	942.916.461
Chi phí khác	-	156.461.482	(4.346.153)	152.115.329
Cộng	52.757.849.436	6.345.580.574	(8.565.515.520)	50.537.914.490

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Lợi thế thương mại

Số đầu năm	414.858.688
Tăng trong năm	-
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(50.285.902)
Số cuối năm	364.572.786

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên thứ ba	106.380.859.668	37.521.059.271
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	5.281.413.126	2.388.215.504
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ngân Phát	10.712.648.835	-
Công ty TNHH Thủy sản Global Việt Nam	19.587.695.228	-
Nhà cung cấp khác	70.799.102.479	35.132.843.767
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.610.545.041	16.689.499.652
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	2.374.836.000	16.504.248.170
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	-	185.251.482
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	1.213.550	-
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	234.495.491	-
Cộng	108.991.404.709	54.210.558.923

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	6.707.994.698	2.647.697.267
Powertrade General Trading EZE	3.281.887.998	-
FB Munis Dream Nuts	-	1.220.500.000
Mi Food S.R.L	-	457.591.759
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Toki Food	-	429.300.000
Các khách hàng khác	3.426.106.700	540.305.508
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	6.707.994.698	2.647.697.267

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	(55.114.609)	-	-	(55.114.609)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.703.429.248	(6.695.961.748)	7.467.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.519.359.211	16.426.802.071	-	26.946.161.282
Thuế thu nhập cá nhân	1.694.839.090	3.329.122.893	(3.058.490.770)	1.965.471.213
Thuế tài nguyên	15.548.160	72.055.680	(80.449.280)	7.154.560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.667.687.284	5.214.556.272	(4.789.958.233)	5.092.285.323
Các khoản thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Cộng	16.842.319.136	31.754.966.164	(14.633.860.031)	33.963.425.269

(*) Khoản thuế nộp thừa được trình bày ở khoản mục “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” (Mã số 153)

+ Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh IV.18.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau (Xem thuyết minh VI.09).

+ Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Phải trả người lao động

Tiền lương trong năm còn phải thanh toán cho người lao động.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả là bên thứ ba	149.589.721	-
Công ty Điện lực Đồng Tháp	149.589.721	-
Chi phí phải trả là các bên liên quan	35.848.856	-
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	35.848.856	-
Cộng	185.438.577	-

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Khoản doanh thu hàng xuất khẩu chưa thực hiện phát sinh trong năm.

24. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	5.306.657.555	3.996.046.529
Kinh phí công đoàn	2.093.548.821	1.917.416.611
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.287.611.427	1.286.374.460
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	225.822.215	178.796.400
Các khoản phải trả khác	699.675.092	613.459.058
Phải trả khác là các bên liên quan	25.325.000	17.960.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	12.960.000	12.960.000
Quỹ trái tim Hùng Hậu	-	5.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Tân	8.765.000	-
Ông Vũ Quang Chính	3.600.000	-
Cộng	5.331.982.555	4.014.006.529

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

25. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (a)	923.000.246.389	634.363.910.140
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	95.922.431.348	22.981.213.615
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	356.488.004.890	245.839.300.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	15.358.390.815
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	94.765.125.643	93.201.627.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	249.711.639.616	221.571.378.710
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	46.133.935.055	35.412.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	79.979.109.837	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b)	61.289.541.937	42.411.925.424
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	31.626.132.000	31.211.232.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.900.076.000	7.766.366.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	22.513.333.933	2.184.327.416
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004
Cộng	984.289.788.326	676.775.835.564

(a) **Vay ngắn hạn**

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay/ Số, ngày hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)				
UOB/HCMC/CMB-3072 ngày 28/11/2024 - tự động gia hạn sau 1 năm	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	95.922.431.348	Tiền gửi có kỳ hạn, Khoản phải thu, Tài sản cá nhân
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín				
201918906827/L1 ngày 03/07/2025	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	356.488.004.890	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu do Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				
1606-LAV-202500276 ngày 14/08/2025	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	94.765.125.643	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
01/2024/1777831/HĐTD ngày 27/08/2024	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	249.711.639.616	Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty
01.01/2024/1777831/HĐTD/SĐ BS ngày 12/09/2025				
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM				
HNHMCFL-S/23/2025 ngày 12/03/2025	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	46.133.935.055	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
VN124013334/2024/WBVN300 ngày 03/10/2024	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	79.979.109.837	Tiền gửi có kỳ hạn, Tài sản cá nhân
Cộng			923.000.246.389	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.981.213.615	263.500.024.038	(190.558.806.305)	-	95.922.431.348
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	245.839.300.000	736.155.375.532	(625.527.150.000)	20.479.358	356.488.004.890
Ngân hàng TMCP Á Châu	15.358.390.815	22.356.880.000	(38.091.020.815)	375.750.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	93.201.627.000	205.215.792.943	(203.986.419.230)	334.124.930	94.765.125.643
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	221.571.378.710	532.468.630.918	(504.520.265.100)	191.895.088	249.711.639.616
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	35.412.000.000	96.247.157.361	(85.525.222.306)	-	46.133.935.055
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	159.979.109.837	(80.000.000.000)	-	79.979.109.837
Cộng	634.363.910.140	2.015.922.970.629	(1.728.208.883.756)	922.249.376	923.000.246.389

(b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả của các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính (xem thuyết minh V.27). Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Số đầu năm	Vay và nợ đến hạn trả trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	31.211.232.004	31.626.131.996	(31.211.232.000)	31.626.132.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	7.766.366.000	5.900.076.000	(7.766.366.000)	5.900.076.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	22.513.333.937	(2.184.327.420)	22.513.333.933
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	(1.250.000.004)	1.250.000.004
Cộng	42.411.925.424	61.289.541.937	(42.411.925.424)	61.289.541.937

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

26. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên thứ ba	30.207.854.202	31.274.133.236
Công ty TNHH Hùng Cá	3.424.005.500	3.424.005.500
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Hiếu Phần	-	4.232.365.904
Công ty TNHH Tài nguyên Viễn Đông	-	4.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vitecons	3.739.961.523	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Dịch vụ Nasa	4.325.233.190	-
Nhà cung cấp khác	3.718.653.989	4.617.761.832
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	30.207.854.202	31.274.133.236

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

27. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn (a)	88.950.536.000	123.776.743.996
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	87.271.012.000	116.197.143.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.679.524.000	7.579.600.000
Nợ thuê tài chính (b)	90.356.190.121	4.379.235.811
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	89.418.690.134	2.191.735.820
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	937.499.987	2.187.499.991
Cộng	179.306.726.121	128.155.979.807

Chi tiết khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển đến hạn trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	123.776.743.996	2.700.000.000	-	(37.526.207.996)	88.950.536.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	116.197.143.996	2.700.000.000	-	(31.626.131.996)	87.271.012.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	7.579.600.000	-	-	(5.900.076.000)	1.679.524.000
Nợ thuê tài chính	4.379.235.811	134.917.508.124	(25.177.219.873)	(23.763.333.941)	90.356.190.121
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	134.917.508.124	(25.177.219.873)	(22.513.333.937)	89.418.690.134
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	-	-	(1.250.000.004)	937.499.987
Cộng	128.155.979.807	137.617.508.124	(25.177.219.873)	(61.289.541.937)	179.306.726.121

(a) Khoản vay dài hạn của ngân hàng theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay/ Số, ngày hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam						
1606- LDS202001537	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và	76.100.000	-	76.100.000	Quyền sử dụng đất,

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên cho vay/ Số, ngày hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
1606-LAV-201600721 ngày 07/09/2016	120 tháng	từng hợp đồng cụ thể	4.700.000.000	-	4.700.000.000	NCVKT, PTVT của Công ty Dự án nhà máy Happyfood
1606-LAV-202200841 ngày 11/11/2022	84 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	26.850.032.000	87.271.012.000	114.121.044.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín						
LD1623100128	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	4.530.000.000	-	4.530.000.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty
LD1728500607	120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	1.370.076.000	1.679.524.000	3.049.600.000	
Cộng			37.526.208.000	88.950.536.000	126.476.744.000	

(b) Khoản nợ thuê tài chính chi tiết theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho thuê/ Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số cuối năm		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam				
2021-00196-000 ngày 26/01/2022	48 tháng	163.480.561	-	163.480.561
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	48 tháng	521.358.888	-	521.358.888
2023-00233-000 ngày 02/11/2023	36 tháng	361.872.036	60.311.998	422.184.034
2023-00234-000 ngày 24/10/2023	36 tháng	428.473.392	142.824.432	571.297.824
2024-00002-000 ngày 26/01/2024	36 tháng	32.811.336	13.671.382	46.482.718
2024-00001-000 ngày 05/02/2024	36 tháng	128.263.668	74.820.469	203.084.137
2024-00093-000 ngày 03/06/2024	36 tháng	32.811.336	24.608.494	57.419.830
2024-00092-000 ngày 03/06/2024	36 tháng	112.597.008	93.830.816	206.427.824
2024-00226-001 ngày 10/10/2024	36 tháng	482.689.632	522.913.748	1.005.603.380
2024-00225-001 ngày 30/09/2024	48 tháng	264.072.528	550.151.086	814.223.614
2024-00256-001 ngày 21/11/2024	36 tháng	387.177.336	451.706.884	838.884.220
2024-00173-001 ngày 27/06/2025	72 tháng	6.144.889.668	29.188.225.915	35.333.115.583
2024-00171-001 ngày 28/06/2024	72 tháng	2.847.778.332	12.340.372.710	15.188.151.042
2024-00172-001 ngày 28/06/2024	72 tháng	10.605.058.212	45.955.252.200	56.560.310.412
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	48 tháng	1.250.000.004	937.499.987	2.187.499.991
Cộng		23.763.333.937	90.356.190.121	114.119.524.058

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ thuê tài chính đã thanh toán

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	5.451.472.173	719.444.989	4.732.027.184	4.477.349.641	696.391.892	3.780.957.749
Trên 5 năm	31.921.644.164	8.042.124.051	23.879.520.113	-	-	-
Cộng	37.373.116.337	8.761.569.040	28.611.547.297	4.477.349.641	696.391.892	3.780.957.749

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

28. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.383.008.535	30.421.099.975	330.085.673.925
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	31.358.513.048	14.731.162	31.373.244.210
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(11.742.072.000)	-	(11.742.072.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(321.405.878)	-	(321.405.878)
Tăng trong năm (Do tăng vốn)	-	-	-	-	-	13.185.200.000	13.185.200.000
Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	69.819.500	(69.819.500)	-
Số dư cuối năm trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	32.747.863.205	43.551.211.637	362.580.640.257
Số dư đầu năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	32.747.863.205	43.551.211.637	362.580.640.257
Tăng vốn trong năm từ phát hành cổ phiếu	199.875.620.000	59.688.086.000	-	-	-	-	259.563.706.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32.116.382.705	604.517.715	32.720.900.420
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(28.256.608.900)	-	(28.256.608.900)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(940.755.391)	-	(940.755.391)
Số dư cuối năm nay	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	35.666.881.619	44.155.729.352	625.667.882.386

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/12/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức thù lao Hội đồng Quản trị, thù lao là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 6,5%/ trên số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

Chi tiết tình hình vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	240.896.320.000	55,413%	120.448.160.000	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam				
- Công ty Cổ phần	23.474.530.000	5,400%	23.474.530.000	9,995%
Trường Đại học Văn Hiến	37.827.820.000	8,702%	18.913.910.000	8,054%
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage	25.706.630.000	5,913%	6.122.520.000	2,607%
Vốn góp của các đối tượng khác	106.821.860.000	24,572%	65.892.420.000	28,057%
Cộng	434.727.160.000	100,000%	234.851.540.000	100,000%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.472.716	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.472.716	23.485.154
- Cổ phiếu phổ thông	43.472.716	23.485.154
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.471.706	23.484.144
- Cổ phiếu phổ thông	43.471.706	23.484.144
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (ngoại tệ các loại)

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	62.112,35	86.587,15
EUR	152,39	862,85
CNY	-	2.775,20
JPY	20.000,00	20.000,00
KRW	1.558.000,00	-
SGD	900,00	900,00
IDR	3.824.000,00	3.824.000,00

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	2.408.435.169.088	1.538.505.868.891
- Doanh thu bán hàng hóa	631.318.878.358	72.065.875.424
- Doanh thu bán thành phẩm	1.604.601.234.675	1.371.846.820.509
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	172.515.056.055	94.593.172.958
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.214.035.128	580.288.833
- Chiết khấu thương mại	91.206.368	5.057.398
- Hàng bán bị trả lại	1.122.828.760	575.231.435
Doanh thu thuần	2.407.221.133.960	1.537.925.580.058

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa	631.318.878.358	72.065.875.424
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.603.387.199.547	1.371.266.531.676
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	172.515.056.055	94.593.172.958

(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.01)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	578.017.214.285	61.961.859.511
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.579.924.555.863	1.301.211.327.108
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	85.441.132.313	54.061.274.787
Cộng	2.243.382.902.461	1.417.234.461.406

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.761.424.145	10.775.267.979
Cổ tức được chia	-	6.196.952.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.985.773.056	5.501.967.006
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.176.263.482	1.233.757.667
Doanh thu tài chính khác	-	20.420.180
Cộng	35.923.460.683	23.728.364.832

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	66.411.385.886	46.021.425.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.522.782.752	7.084.630.334
Chi phí tài chính khác	-	111.802.940
Cộng	67.934.168.638	53.217.858.979

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.681.675.394	8.872.679.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.900.455.591	9.897.304.543
Chi phí khác	10.396.205.236	4.244.128.160
Cộng	34.978.336.221	23.014.112.660

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	30.537.441.491	17.435.594.373
Chi phí đồ dùng văn phòng	247.732.966	11.876.068
Chi phí khấu hao	901.028.461	595.347.379
Thuế, phí và lệ phí	19.735.824	20.258.018
Chi phí dự phòng	398.538.048	(87.639.878)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.270.379.678	3.998.277.975
Chi phí khác	8.962.922.773	4.731.382.762
Cộng	49.337.779.241	26.705.096.697

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	45.258.985	164.870.766
Thu hỗ trợ, bồi thường hợp đồng	1.806.446.497	432.411.650
Thu nhập khác	163.667.379	488.489.511
Cộng	2.015.372.861	1.085.771.927

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp về thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm	711.842.464	2.685.364.175
Chi phí khác	146.916.459	213.713.893
Cộng	858.758.923	2.899.078.068

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.668.022.020	39.669.109.007
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.371.117.044	4.937.854.576
- Các khoản điều chỉnh tăng	21.157.864.610	11.199.207.003
- Các khoản điều chỉnh giảm	(15.786.747.566)	(6.261.352.427)
Tổng thu nhập tính thuế	54.039.139.064	44.606.963.583
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập được ưu đãi (15%)	6.266.112.924	8.414.639.891
- Thu nhập không được ưu đãi (20%)	47.773.026.140	36.192.323.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	10.494.522.167	8.500.660.722
<u>Trong đó:</u>		
- Thuế TNDN từ thu nhập ưu đãi (15%)	939.916.939	1.262.195.984
- Thuế TNDN từ thu nhập không ưu đãi (20%)	9.554.605.228	7.238.464.738
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	5.932.279.904	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.426.802.071	8.500.660.722

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.116.382.705	31.358.513.048
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(963.491.481)	(940.755.391)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(963.491.481)	(940.755.391)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.152.891.224	30.417.757.657
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.705.060	23.484.144
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	729	1.295

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm, thù lao của Hội đồng Quản trị và thư ký tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.484.144	23.484.144
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	19.220.916	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.705.060	23.484.144

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.515.433.316.824	1.253.962.556.413
Chi phí nhân công	126.380.050.821	88.600.911.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.520.899.973	15.304.312.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.497.495.611	41.459.957.830
Các chi phí khác	39.480.970.151	28.065.211.942
Cộng	1.769.312.733.380	1.427.392.949.964

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản (XDCB) bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua tài sản (XDCB) chưa thanh toán	10.222.249.120	100.640.000
- Tài sản thuê tài chính	122.702.262.068	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong năm tài chính từ 01/10/2024 đến 30/09/2025, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

	Số tiền
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	32.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	40.000.000.000
- Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - CN TP. HCM	25.340.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.018.622.970.629	1.474.093.464.270

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.767.186.481.756	1.378.673.508.771

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ		Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	636.959.657	429.169.440
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	318.573.159	566.381.200
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	208.759.676
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng GD	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024	1.213.607.893	-
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng GD	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024		
		Miễn nhiệm ngày 09/05/2025	568.563.378	156.218.588
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng GD	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	275.592.843	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng GD	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	863.401.282	-
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng GD	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	542.373.540	-
Bà Võ Thị Minh Trang	Phó Tổng GD	Bổ nhiệm ngày 09/05/2025		
		Miễn nhiệm ngày 29/09/2025	209.181.818	-
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng GD	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023	-	62.765.611
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng GD	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	300.956.963	452.072.127
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng GD	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024		
		Bổ nhiệm ngày 29/09/2025	8.886.400	658.326.831
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng GD	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024	266.875.402	-
Cộng			5.204.972.335	2.533.693.473

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ		Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	67.500.000	54.000.000
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	18.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	45.900.000	-
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	15.300.000	61.200.000
Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	40.500.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	40.500.000	-
Ông Trần Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	40.500.000	-
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	54.000.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	54.000.000
Cộng			295.200.000	295.200.000

Các giao dịch khác:

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	-	1.310.607
	Chi khác	3.600.000	1.310.607
Ông Từ Thanh Phụng	Chi phí khác	100.000.000	-
	Thanh toán chi phí	100.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tạm ứng	300.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	300.000.000	-
	Thu khác	999.999.998	-
	Chi khác	999.999.998	-
	Chi phí khác	8.765.000	-
Bà Huỳnh Thanh	Chi phí khác	80.000.000	-
	Thanh toán chi phí	80.000.000	-
Bà Lê Thị Hằng	Thu khác	406.000	-
	Đã khác	397.200	-
Ông Nguyễn Văn Quốc	Tạm ứng	10.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	10.000.000	-
Bà Lâm Bích Ngọc	Tạm ứng	105.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	105.000.000	-
Ông Lê Phạm Công Hoang	Hoàn tạm ứng	-	70.000.000
	Thu khác	-	33.663
	Chi khác	-	33.663
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Tạm ứng	-	5.000.000
	Hoàn tạm ứng	-	20.000.000
	Thu khác	-	10.759.500
	Chi khác	-	10.759.500
Bà Nguyễn Thu Trang	Thu khác	-	31.426.043
	Chi khác	-	31.426.043

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Vũ Quang Chính	Phải trả khác	3.600.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Phải trả khác	8.765.000	-
Bà Lê Thị Hằng	Phải thu khác	8.800	-

Các bên liên quan khác với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam-Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Thành viên cùng tập đoàn
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	3.179.132.010	3.108.911.068
	Thu tiền bán hàng	2.487.918.022	396.005.261
	Mượn tiền	7.744.500.000	120.441.800.000
	Trả lại tiền mượn	66.484.357.000	97.156.243.000
	Cho vay tiền	361.342.661.747	-
	Thu lại tiền cho vay	215.809.538.227	-
	Lãi cho vay	17.223.656.396	-
Trường Đại Học Văn Hiến	Bán hàng hoá, dịch vụ	89.271.686.441	50.055.265.340
	Thu tiền bán hàng	53.682.244.116	50.284.424.452
	Mượn tiền	300.000.000	-
	Trả lại tiền mượn	300.000.000	-
	Tài trợ học bổng	25.000.000	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	151.517.232	850.136.461
	Thu tiền bán hàng	12.438.610	221.380.712
	Chi phí khác	-	11.400.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	80.917.321.004	43.364.236.005
	Thu tiền bán hàng	57.333.331.831	58.224.191.098
	Mua hàng hoá	15.693.698.282	13.512.897.537
	Trả tiền mua hàng hóa	30.061.392.369	-
	Cho vay tiền	28.016.000.000	8.764.000.000
	Thu lại tiền cho vay	27.060.000.000	-
	Cho mượn tiền	5.300.000.000	10.650.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	4.500.000.000	23.270.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
	Cổ tức được chia	-	6.181.000.000
	Thu cổ tức	881.000.000	5.300.000.000
	Lãi cho vay	7.373.298.411	4.727.475.600
	Thu lãi cho vay	-	5.069.032.893
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	1.115.394	246.500
	Thu tiền bán hàng	-	197.221.900
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	75.795.866	13.788.871
	Thu tiền bán hàng	81.859.530	14.891.980
	Mua hàng	148.725.614	-
	Trả tiền mau hàng	161.292.020	-
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	179.651.678	23.115.346
	Bán thanh lý tài sản	-	50.000.000
	Thu tiền bán hàng, thanh lý tài sản	172.032.236	8.516.367
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	171.529.150
	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	8.499.383	-
	Bù trừ tiền mua hàng với bán hàng	176.752.099	-
Công ty TNHH Tập đoàn Hạt Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	259.177.896	-
Quỹ trái tim Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ		
	Thu tiền bán hàng	3.652.764	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.944.985	-
	Chi khác	-	1.000.000
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên liên quan khác như sau:			
Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	6.777.387.058	5.884.407.080
	Phải thu khác	17.223.656.396	-
	Phải thu về cho vay	145.533.123.520	-
	Phải trả khác	12.960.000	58.752.817.000
Trường Đại Học Văn Hiến	Phải thu khách hàng	52.944.675.607	8.771.277.828
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	1.671.600.000	1.520.400.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	54.120.203.158	26.328.435.489
	Phải thu khác	9.985.774.011	2.693.475.600
	Phải thu về cho vay	43.111.000.000	42.155.000.000
	Phải trả người bán	2.374.836.000	16.504.248.170
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	13.032.618.281	13.031.413.656
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Phải trả người bán	1.213.550	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	-	155.268.228
	Phải trả người bán	-	185.251.482
Công ty TNHH Tập đoàn Hạng Việt Nam	Phải trả người bán	234.495.491	-
	Chi phí phải trả	35.848.856	-
Quỹ trái tim Hùng Hậu	Phải thu khác	545.000.000	500.000.000
	Phải trả khác	-	5.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Xuất khẩu	600.616.378.938	355.436.180.926
Trong nước	1.806.604.755.022	1.182.489.399.132
Cộng	2.407.221.133.960	1.537.925.580.058

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá, ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Lâm Bích Ngọc

Nguyễn Hoàng Tân